

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ISH

CTCP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (UPCOM)

Ngành: Điện

Giá	21,000 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	4.4%	13.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,669 - 21,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	945
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,575
Sở hữu nước ngoài	0.16%
Beta	0.29

- Tổng công ty IDICO - CTCP
- Công ty TNHH Năng lượng REE
- Nguyễn Thị Hiền
- Nguyễn Văn Dinh
- Khác



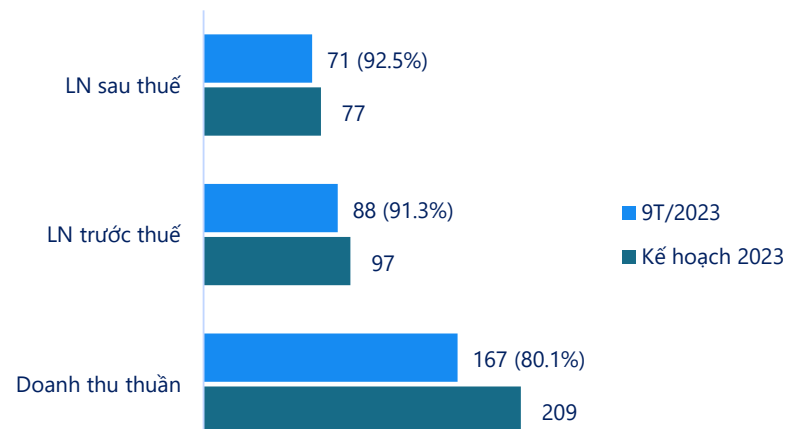
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

74.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 18.2 | +32.3%

Cùng kỳ: ↘ 16.8 | -18.4%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

167.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 23.9 | -12.5%

LN thuần
Q3 2023

43.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 13.0 | +42.8%

Cùng kỳ: ↘ 15.2 | -25.9%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

88.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 18.2 | -17.1%

LNTT
Q3 2023

43.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 13.0 | +42.8%

Cùng kỳ: ↘ 15.2 | -25.9%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

88.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 18.2 | -17.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ISH

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	74.5	91.3	-18.4%	167.2	191.1	-12.5%
Giá vốn hàng bán	27.3	29.5	-7.4%	68.5	74.4	-7.8%
Lợi nhuận gộp	47.2	61.8	-23.6%	98.6	116.7	-15.5%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.0	128.7%	0.3	0.1	152.2%
Chi phí tài chính	0.4	0.4	0.0%	1.4	1.8	-24.1%
Chi phí lãi vay	0.4	0.4	0.0%	1.4	1.8	-24.1%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	3.4	2.8	20.8%	9.2	8.5	8.2%
LN thuần từ HĐKD	43.4	58.6	-25.9%	88.3	106.5	-17.1%
LN khác	-	0.0	#####	0.0	0.0	#####
LN trước thuế	43.4	58.6	-25.9%	88.3	106.5	-17.1%
Thuế TNDN	8.7	11.7	-25.8%	16.9	21.4	-21.0%
Lợi nhuận sau thuế	34.7	46.9	-25.9%	71.4	85.2	-16.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	34.7	46.9	-25.9%	71.4	85.2	-16.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.4	46.0	54.6	15.4	16.5	33.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	21.7	-	46.1	-	56.9
Lưu chuyển tiền thuần	5.7	-	0.1	-	2.2	-
				0.6	-	3.7
						9.8

(Nguồn: fireant.vn)

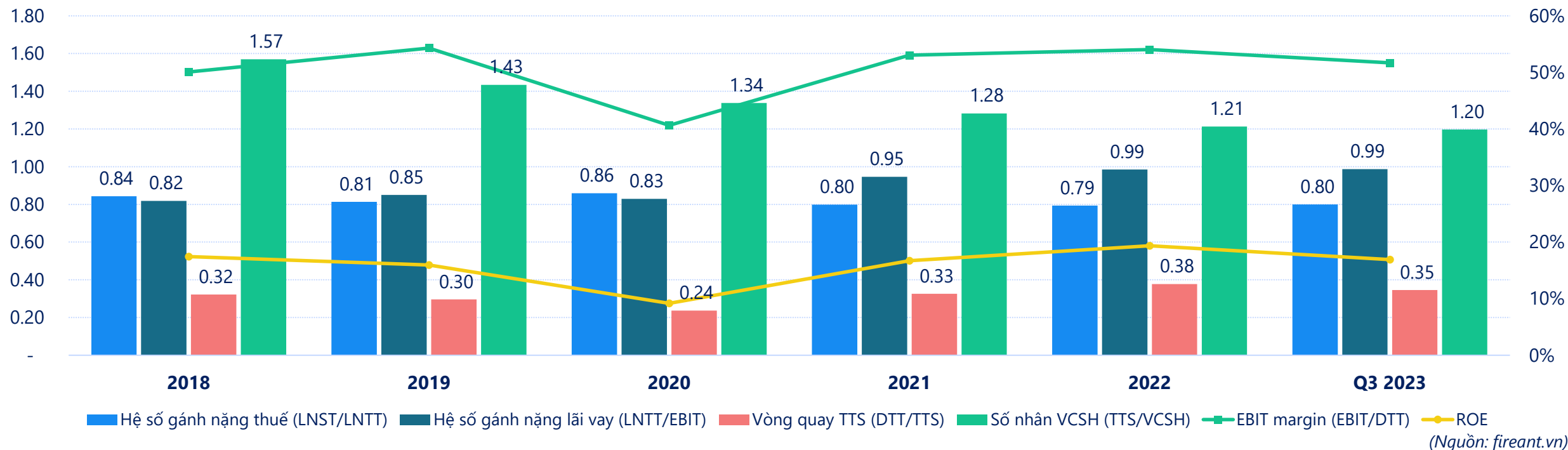
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	99.9	76.3	30.9%	14.5%
Tiền và tương đương tiền	17.9	12.5	43.5%	2.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	74.4	55.8	33.4%	10.8%
Hàng tồn kho	7.4	8.0	-7.5%	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.1	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn	590.5	615.9	-4.1%	85.5%
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	587.1	615.0	-4.6%	85.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	3.4	0.9	296.0%	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.0	0.0	-46.9%	0.0%
Tổng cộng tài sản	690.3	692.2	-0.3%	100.0%
Nợ phải trả	100.1	116.2	-13.8%	14.5%
Nợ ngắn hạn	100.1	116.2	-13.8%	14.5%
Nợ vay ngắn hạn	18.5	24.3	-23.9%	2.7%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	590.2	576.0	2.5%	85.5%
Vốn chủ sở hữu	590.2	576.0	2.5%	85.5%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ISH

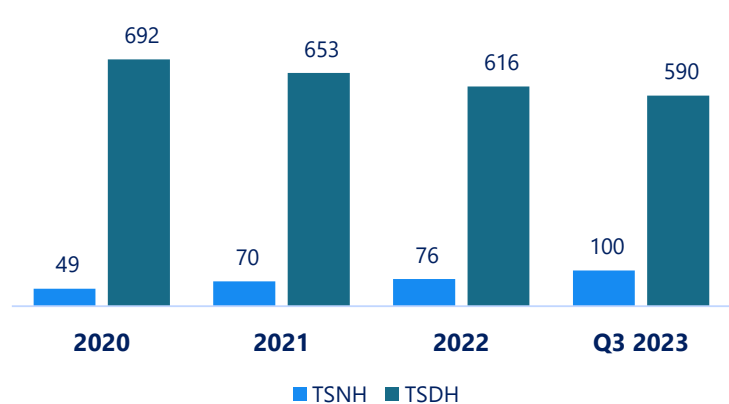
Phân tích Dupont



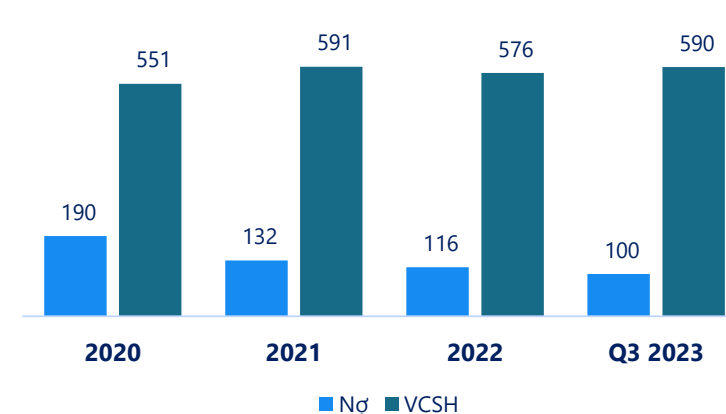
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ISH

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	41.0%	45.6%	33.7%	50.2%	53.3%	51.0%
Biên LNST (TTM)	34.5%	37.6%	29.0%	40.1%	42.3%	40.8%
Biên LN EBIT (TTM)	50.1%	54.3%	40.6%	53.1%	54.1%	51.7%
ROE (TTM)	17.4%	15.9%	9.2%	16.7%	19.4%	16.9%
ROA (TTM)	11.1%	11.1%	6.9%	13.0%	16.0%	14.1%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	40.2	60.9	66.8	67.5	75.2	104.1
Số ngày nắm giữ HTK	23.8	24.7	24.8	25.0	24.4	27.6
Số ngày phải trả NCC	6.5	3.8	1.1	0.4	0.4	4.5
Vòng quay TSCĐ	0.4	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4
Vòng quay TTS	1,135.4	1,233.7	1,543.0	1,121.3	966.6	1,054.5

Thanh khoản

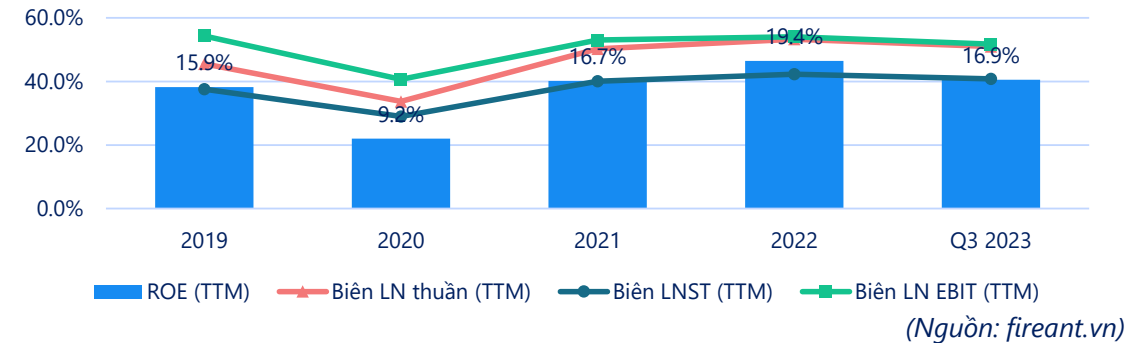
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.3	0.3	0.3	0.7	0.7	1.0
Khả năng TT nhanh	0.3	0.3	0.2	0.6	0.6	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	5.5	6.7	5.9	18.6	68.1	74.4

Nhóm chỉ số định giá

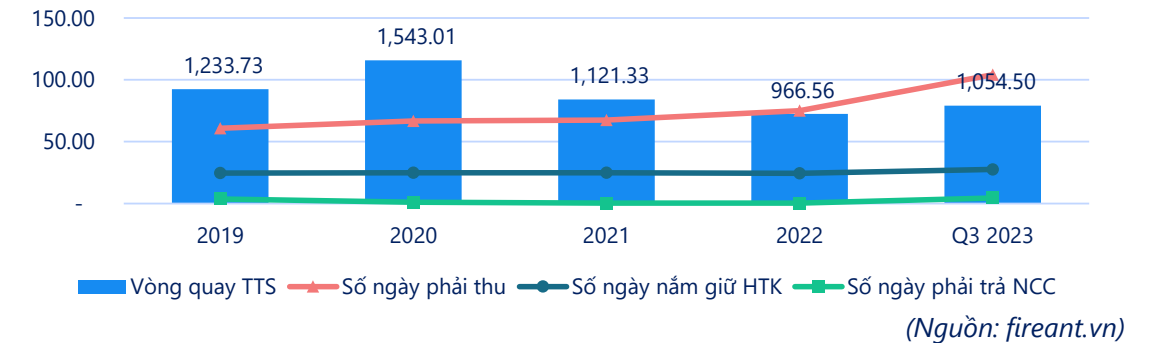
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,098	1,988	1,156	2,121	2,510	2,205
Giá trị sổ sách (BVPS)	7,546	8,664	8,041	9,057	8,842	9,247
P/E	9.1	7.4	14.8	10.0	7.6	9.0
P/B	2.5	1.7	2.1	2.3	2.1	2.2
P/S	3.1	2.8	4.3	4.0	3.2	3.7

(Nguồn: fireant.vn)

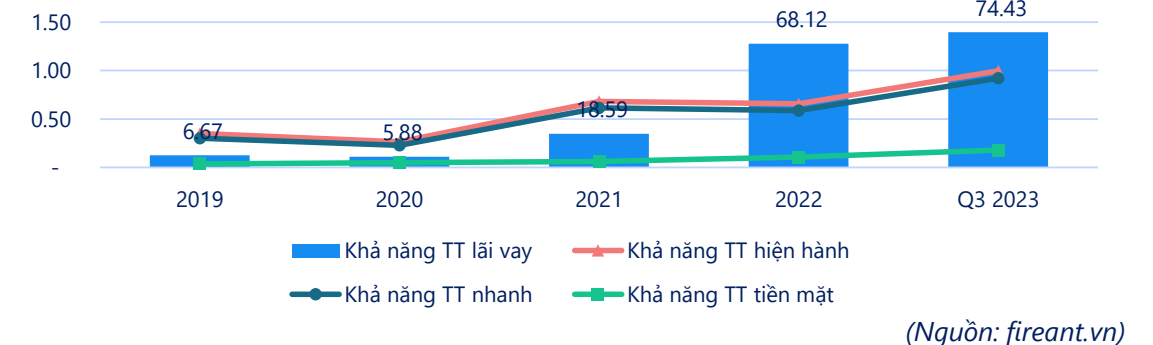
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



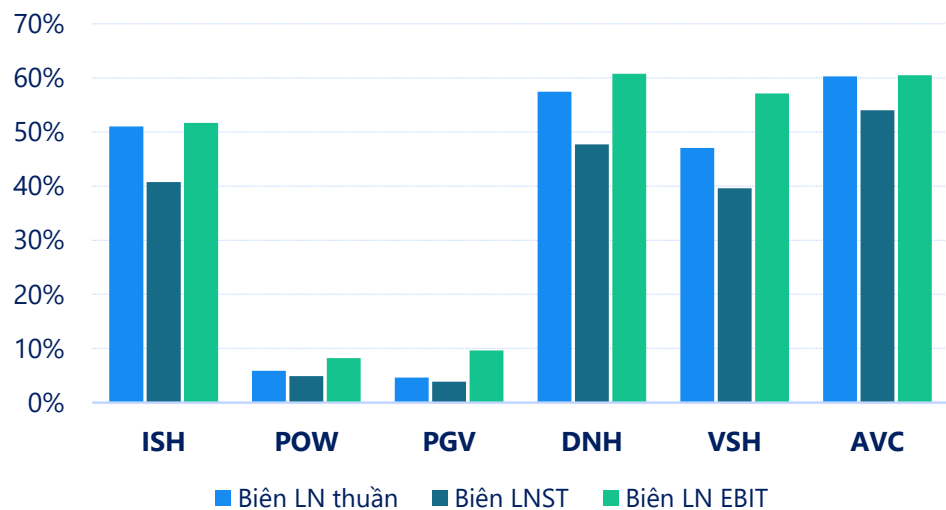
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ISH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ISH	167.2	-12.5%	71.4	-16.1%	42.7%	44.6%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
AVC	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

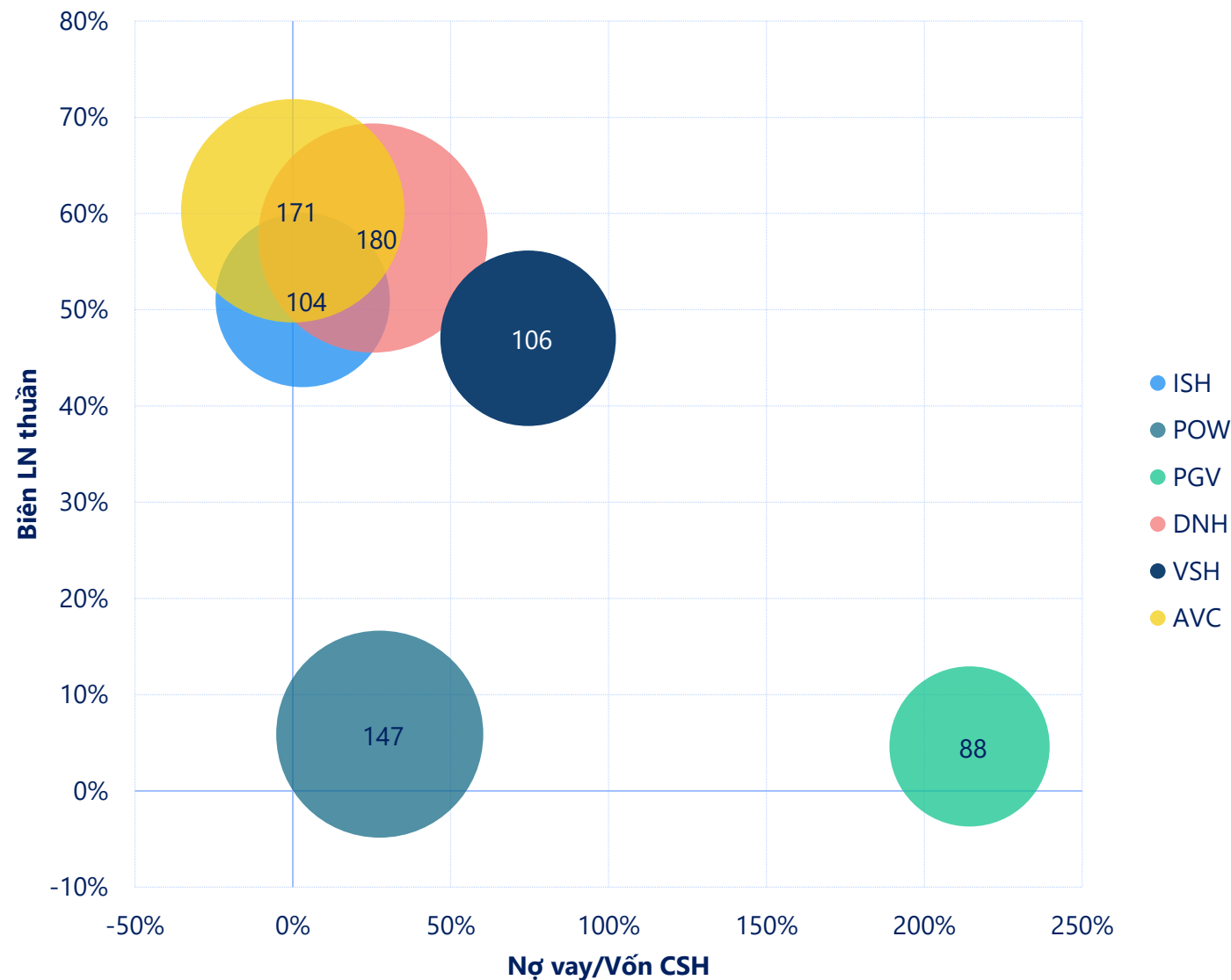
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)